

# CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Vũ Xuân Nguyệt Hồng\*

**H**ài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái, trong đó có việc huy động nguồn lực để bảo đảm sự phát triển hài hòa đang là mối quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong nhiều thập kỷ trước, người ta quan niệm rằng bảo vệ môi trường sinh thái là trách nhiệm của chính phủ, thể hiện vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, quan niệm nói trên giờ đây đã có sự thay đổi về cơ bản. Nhận thức của xã hội, trong đó có khu vực doanh nghiệp về trách nhiệm đối với công tác bảo vệ môi trường nói chung, đầu tư cho bảo vệ môi trường nói riêng đã khác trước. Ngày nay, công tác bảo vệ môi trường, trong đó có việc đầu tư cho bảo vệ môi trường được coi là trách nhiệm của toàn xã hội, đặc biệt là trách nhiệm của doanh nghiệp - nguồn gây ô nhiễm môi trường chủ yếu. Đồng thời, đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp là đầu tư cho phát triển trong dài hạn, vừa cải thiện môi trường, vừa đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những thách thức to lớn về tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái. Chất lượng môi trường đang có xu hướng ngày một xấu đi. Tình hình ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm bắt nguồn từ sản xuất công nghiệp đang ngày càng nghiêm trọng hơn tại các thành phố lớn, các khu công nghiệp và khu đông dân cư, về lâu dài, làm ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển bền vững của đất nước. Để bảo đảm tăng trưởng đi đôi với

duy trì chất lượng môi trường như chủ trương của Đảng và Nhà nước đề ra, Việt Nam sẽ phải nỗ lực rất lớn. Trong đó có việc phải huy động vốn để đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ môi trường bằng việc một mặt, tăng cường hơn nữa nguồn đầu tư của Nhà nước cho hoạt động này, mặt khác huy động thêm các nguồn lực của xã hội, trong đó có nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp cho công tác bảo vệ môi trường.

Bài viết này gồm ba phần chính như sau: (i) làm rõ một số vấn đề lý luận và khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường; (ii) thực trạng đầu tư của doanh nghiệp và những chính sách hiện hành thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường (BVMT); và (iii) một số kiến nghị chính sách trong thời gian tới.

## 1. Một số vấn đề lý luận và khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường.

### 1.1. Một số khái niệm cần làm rõ

#### *a. Bảo vệ môi trường và nội dung hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp*

Trong các tài liệu được công bố trên thế giới, bảo vệ môi trường là thuật ngữ được hiểu cả theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Chẳng hạn, theo định nghĩa của Liên hợp

\* Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Thạc sỹ kinh tế, Trưởng ban Nghiên cứu Khoa học Quản lý Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.

quốc trong cuốn “Hệ thống hạch toán gắn kết kinh tế và môi trường của Liên hợp quốc”, bảo vệ môi trường được xác định tổng quát là *“những hành động được thực hiện nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên; phòng ngừa hay giảm thiểu những tác động tiêu cực do các hoạt động kinh tế và xã hội của con người gây ra cho môi trường”*. Theo khái niệm này, bảo vệ môi trường bao gồm hai lĩnh vực hoạt động chính, đó là: (i) những hoạt động liên quan tới việc sử dụng hợp lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên; và (ii) những hoạt động phòng ngừa, giảm thiểu, loại bỏ những tác động tiêu cực do các hoạt động kinh tế - xã hội của con người gây ra đối với môi trường.

Khái niệm tổng quát nói trên cũng đã được Việt Nam sử dụng để giải thích về nội dung hoạt động bảo vệ môi trường và được qui định trong Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) được Quốc hội thông qua năm 2005. Theo đó, Điều 3 khoản 3 của luật này nêu rõ: *“Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp; phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường, ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ đa dạng sinh học”*.

Tuy nhiên, khi đề cập tới những hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) lại chỉ xét tới *“những hoạt động trực tiếp nhằm phòng ngừa, hạn chế hoặc loại bỏ ô nhiễm hay các tác động xấu do quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ gây ra cho môi trường”*. Tương tự, Cơ quan Thống kê Châu Âu (Eurostat) cũng đưa ra định nghĩa hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp là *“hoạt động nhằm thu gom, xử lý, giảm thiểu, phòng ngừa hoặc loại bỏ ô nhiễm hay những tác động tiêu cực khác đối với môi trường do hoạt động của doanh nghiệp gây ra”*. So với

định nghĩa tổng quát nêu trên về hoạt động bảo vệ môi trường thì hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp không bao gồm những hoạt động bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bài viết này cũng sẽ sử dụng khái niệm đã được công nhận ở châu Âu và các nước OECD để xem xét hoạt động đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp Việt Nam.

Theo lĩnh vực môi trường, *nội dung hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp* có thể bao gồm:

- Hoạt động nhằm kiểm soát và xử lý rác thải, gồm có việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và những hoạt động liên quan tới kiểm soát và quản lý nguồn rác thải tại doanh nghiệp;

- Hoạt động nhằm kiểm soát và xử lý nước thải, gồm những việc như xây dựng hệ thống thoát, xử lý nước thải và những hoạt động khác liên quan tới kiểm soát và quản lý nguồn nước thải của doanh nghiệp;

- Hoạt động nhằm kiểm soát và xử lý ô nhiễm khí thải do doanh nghiệp gây ra;

- Hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) để đưa ra biện pháp kiểm soát ô nhiễm của doanh nghiệp;

- Các hoạt động khác (như hoạt động quản lý môi trường, đào tạo, huấn luyện về bảo vệ môi trường, thông tin môi trường...)

Theo cách thức thực hiện thì hoạt động bảo vệ môi trường của doanh nghiệp còn được phân thành hai nhóm chính như sau:

- Các hoạt động nhằm xử lý ô nhiễm, bao gồm việc thực hiện các biện pháp, qui trình hay sử dụng công nghệ, máy móc chuyên dùng để thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc giảm thiểu mức ô nhiễm/chất ô nhiễm sau khi chúng đã được hình thành từ quá trình sản xuất; và

- Các hoạt động nhằm phòng ngừa ô nhiễm, bao gồm việc thực hiện các biện pháp, qui trình hay sử dụng công nghệ, máy móc để phòng ngừa hoặc hạn chế ô nhiễm có thể gây

từ quá trình sản xuất ngay từ đầu nguồn. Những hoạt động bảo vệ môi trường thuộc nhóm này sẽ góp phần loại bỏ hay hạn chế ô nhiễm ngay khi chúng còn chưa xuất hiện.

### **b. Đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp.**

Đầu tư cho bảo vệ môi trường là thuật ngữ đã được sử dụng rộng rãi tại nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là khi nghiên cứu về mức chi tiêu của các quốc gia cho bảo vệ môi trường. Ở cấp độ doanh nghiệp, *“đầu tư cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp bao gồm tất cả những khoản chi để hình thành tài sản của doanh nghiệp nhằm thu gom, xử lý, kiểm soát, giảm thiểu, phòng ngừa hay loại bỏ ô nhiễm/chất ô nhiễm trong quá trình hoạt động sản xuất”*. Đáng chú ý là, những khoản đầu tư này không nhất thiết chỉ dưới dạng các tài sản hữu hình như máy móc thiết bị, nhà xưởng, đất đai..., mà còn gồm cả những khoản đầu tư tạo nên tài sản vô hình như các phương pháp, qui trình, công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

## **1.2. Những yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường trong bối cảnh hiện nay**

### **1.2.1. Thị trường toàn cầu và bối cảnh hội nhập quốc tế**

Quá trình tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong những năm qua đã góp phần cải thiện mức thu nhập của người dân, tạo nên ngày càng nhiều người thuộc tầng lớp “trung lưu” trên phạm vi toàn thế giới. Theo quan điểm của Maslow (1954) về “thứ bậc của nhu cầu cá nhân”, một khi con người đã thỏa mãn được những nhu cầu thiết yếu nhất như ăn, mặc, ở, thì họ sẽ bắt đầu có thêm những nhu cầu mới về an toàn và chất lượng cuộc sống, trong đó có những yêu cầu về chất lượng môi trường sống. Lúc này, người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến việc mua những sản phẩm để phục vụ nhu cầu của cuộc sống mà họ còn muốn bảo đảm rằng những sản phẩm này là “sản phẩm sạch”, không gây tác

hại tới sức khỏe của họ và không được làm ra từ công nghệ hay quá trình sản xuất có tác hại tới môi trường thiên nhiên. Với sự thay đổi về “cách thức tiêu dùng” này của người dân, các doanh nghiệp sẽ buộc phải tìm cách để đáp ứng thông qua những biện pháp nhằm giảm thiểu những tác hại có thể tới môi trường từ quá trình sản xuất của mình.

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện đang tạo ra những cơ hội mới cho người tiêu dùng, vốn được quyền tối cao trong việc lựa chọn các sản phẩm trên thị trường. Người tiêu dùng có thể lựa chọn mua sản phẩm mình cần do trong nước sản xuất hay nhập khẩu từ nước ngoài, tùy vào chất lượng và giá cả. Người tiêu dùng ngày nay không chỉ quan tâm tới hình thức, chất lượng và giá cả sản phẩm mà họ còn muốn biết sản phẩm đó được tạo ra như thế nào. Họ sẽ sẵn sàng lựa chọn những sản phẩm “sạch”, được làm ra từ qui trình sản xuất “sạch” và từ bỏ tiêu dùng những sản phẩm có nguy cơ gây tác hại tới sức khỏe hay môi trường cho dù sản phẩm đó rẻ, hình thức hấp dẫn và do chính nước họ sản xuất. Chính vì vậy, để mở rộng thị trường cả ở trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp không có con đường nào khác là phải đầu tư vào những công nghệ sạch, thực hiện các biện pháp cần thiết trong quá trình sản xuất để tạo nên những sản phẩm không chỉ tốt về chất lượng mà còn bảo đảm không gây tác hại cho người tiêu dùng và môi trường thiên nhiên.

Mặc dù có quyền tối cao trong lựa chọn sản phẩm, nhưng người tiêu dùng nhiều khi lại bị gặp trở ngại khi thực hiện quyền này do thiếu thông tin chi tiết về sản phẩm được làm ra. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin diễn ra trên phạm vi toàn cầu trong hai thập kỷ qua đã cho phép người tiêu dùng có điều kiện tiếp cận thông tin hơn về sản phẩm và nhà sản xuất một cách dễ dàng. Vì vậy, doanh nghiệp sẽ khó có thể che giấu được những thông tin về liệu qui trình sản xuất của họ

có nguy cơ gây tác hại tới môi trường hay không, sản phẩm làm ra có tác hại tới sức khỏe của người tiêu dùng hay không. Thông tin không biên giới nhờ sự phát triển của công nghệ thông tin sẽ khiến cho doanh nghiệp khó có thể che giấu được hành vi vi phạm qui định về môi trường của mình, cho dù địa điểm sản xuất ra sản phẩm có thể được đặt ở một nơi nào đó trên thế giới chứ không phải tại nơi tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, để giữ uy tín và duy trì thị trường tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp sẽ phải một mặt chú ý tới quảng bá sản phẩm, mặt khác phải bảo đảm làm sao quá trình sản xuất của họ đáp ứng những tiêu chuẩn về vệ sinh và an toàn đã được luật pháp qui định.

### 1.2.2. Thị trường và bối cảnh trong nước

Có 3 nhóm yếu tố trong nước có thể tạo áp lực thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường. Ba nhóm yếu tố này bao gồm:

#### a. Áp lực về kinh tế

Trong bối cảnh hiện nay, các doanh nghiệp chịu tác động của các đối tác, bạn hàng, khách hàng (nhất là đối tác nước ngoài) của mình về tuân thủ các tiêu chuẩn, trong đó có tiêu chuẩn về môi trường. Nhiều nhà đầu tư (như ngân hàng, cổ đông...) cũng đòi hỏi doanh nghiệp phải bảo đảm thực hiện tốt chính sách bảo vệ môi trường (BVMT) trước khi chấp nhận cấp vốn cho doanh nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể nâng cao vị thế và uy tín của mình nhờ có ý thức bảo vệ môi trường. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy có sự tương quan khá rõ giữa trách nhiệm của các doanh nghiệp về bảo vệ môi trường với sức cạnh tranh quốc tế và hiệu quả hoạt động kinh doanh của họ. Chẳng hạn, một nghiên cứu của Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) đối với hơn 170 công ty xuyên quốc gia đã đưa ra kết luận rằng các doanh nghiệp có đầu tư cho lĩnh vực xã hội và bảo vệ môi trường đã thu được những kết

quả khả quan về giảm chi phí, tăng doanh thu và giúp doanh nghiệp tạo được hình ảnh tốt với khách hàng (IFC, 2002).

#### b. Áp lực về xã hội.

Ngày nay, các tổ chức, cộng đồng và xã hội tại nhiều quốc gia đang tích cực tham gia hình thành dư luận xã hội, góp phần tạo sức ép buộc các doanh nghiệp phải quan tâm tới hoạt động bảo vệ môi trường. Chẳng hạn, các tổ chức xã hội, tổ chức phi lợi nhuận có thể là kênh quan trọng tác động tới hành vi của những doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật về môi trường, đồng thời là kênh thông tin kết nối những người bị tác động xấu bởi hoạt động của doanh nghiệp với các nhà hoạch định chính sách và Chính phủ. Bên cạnh đó, hoạt động của các tổ chức nghiên cứu và triển khai với những công trình nghiên cứu, điều tra có cơ sở khoa học cũng đóng vai trò quan trọng nhờ đưa ra những bằng chứng xác thực về tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất do doanh nghiệp gây nên đối với môi trường, chỉ ra cho doanh nghiệp những vấn đề về bảo vệ môi trường của mình.

#### c. Áp lực về chính sách

Hệ thống luật pháp, chính sách môi trường quốc gia cùng với việc thực thi chúng có hiệu quả là yếu tố quyết định tác động tới hành vi của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường. Sở dĩ như vậy là vì điều này sẽ buộc doanh nghiệp phải cân nhắc giữa hai sự lựa chọn: hoặc phải đầu tư và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng luật pháp để được tiếp tục sản xuất hay sẽ phải đóng cửa, chấm dứt hoạt động.

Tóm lại, doanh nghiệp ngày nay đang đối mặt với những sức ép cả từ bên trong và bên ngoài quốc gia, buộc họ quan tâm hơn đến vấn đề đầu tư cho BVMT. Tuy nhiên, với góc độ chính sách của quốc gia, Chính phủ khó có thể tác động đến nhóm áp lực bên ngoài mà chỉ có thể dựa vào nhóm yếu tố bên trong để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường.

### **1.3. Khung chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường**

Từ nhiều năm nay, để thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm và bỏ vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, chính phủ có thể sử dụng một hệ thống chính sách nhằm một mặt, tác động tới hành vi của doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường. Mặt khác, chính phủ còn hình thành những kênh tài chính giúp doanh nghiệp có động lực kinh tế và dễ tiếp cận nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường.

#### **1.3.1. Các chính sách tác động tới cách ứng xử của doanh nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường**

Để thay đổi cách ứng xử của doanh nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường, chính phủ có thể sử dụng ba nhóm (công cụ) chính sách chủ yếu sau:

##### ***a. Nhóm luật lệ về bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm***

Nhóm chính sách này bao gồm việc ban hành và thực thi khung khổ luật pháp, các qui định, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và được sử dụng nhằm điều chỉnh các hoạt động có tác động tới môi trường của các chủ thể, trong đó có các doanh nghiệp, thông qua việc ban hành và thực thi những qui phạm pháp luật đối với qui trình sản xuất, loại sản phẩm cụ thể hay những qui chuẩn đối với các thành phần chất thải (nước, không khí, chất rắn...) do doanh nghiệp thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Nhóm chính sách nói trên được sử dụng rất phổ biến trên khắp thế giới và trong một số trường hợp, công cụ này đem lại hiệu quả tích cực trong việc thay đổi cách ứng xử của doanh nghiệp. Chẳng hạn, các qui định cấm doanh nghiệp sử dụng các chất độc hại trong sản xuất, nếu thực hiện tốt sẽ buộc doanh nghiệp phải thay đổi lại công nghệ của mình theo hướng loại bỏ chất độc hại trong quá

trình sản xuất. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý đối với hiệu quả của loại chính sách này là phải bảo đảm sao cho những qui định, luật lệ, tiêu chuẩn về môi trường được thực thi nghiêm chỉnh sau khi ban hành và phải có cơ chế trừng phạt thích đáng đối với trường hợp vi phạm. Nếu như hai điều kiện này không được bảo đảm, tức là nếu vi phạm luật nhưng lại không bị trừng phạt hay mức trừng phạt lại quá thấp thì doanh nghiệp sẽ khó có động cơ để đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường vì đầu tư cho bảo vệ môi trường sẽ phải bỏ ra chi phí cao hơn so với tiền phạt.

##### ***b. Nhóm chính sách nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng***

Nhóm chính sách này được thực hiện nhằm tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới doanh nghiệp thông qua nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của họ hoặc của cộng đồng có liên quan đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Các chính sách thuộc nhóm này cũng hướng vào việc cung cấp những thông tin cần thiết về tác động môi trường do các hoạt động của doanh nghiệp tới cộng đồng có liên quan. Nhờ đó, bản thân doanh nghiệp sẽ tự có những quyết định có lợi hơn cho môi trường hoặc sẽ buộc phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nhờ sức ép từ phía các cộng đồng có liên quan.

Bằng việc qui định doanh nghiệp phải công bố thông tin rõ ràng về sản phẩm và qui trình sản xuất của mình, Chính phủ có thể giúp người tiêu dùng hiểu và có sự lựa chọn đối với sản phẩm không gây tác hại tới sức khỏe của họ cũng như tới môi trường. Việc công khai thông tin về lượng thải ô nhiễm hay tình hình tuân thủ luật pháp về môi trường của doanh nghiệp cũng là một cách để hướng cộng đồng gây sức ép buộc doanh nghiệp phải đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường. Tương tự như vậy, Chính phủ có thể yêu cầu các doanh nghiệp có dự án đầu tư phải hỏi ý kiến của người dân và

những đối tượng có liên quan về những tác động môi trường có thể xảy ra đối với cộng đồng khi dự án được thực hiện. Bên cạnh đó, cộng đồng dân cư sau này sẽ có vai trò quan trọng trong việc giám sát quá trình thực hiện các cam kết của doanh nghiệp và việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu các tác động tới môi trường của dự án đầu tư.

Nhóm chính sách này đang được sử dụng rộng rãi vì nó đem lại hiệu quả đáng kể đối với việc gây sức ép xã hội đối với doanh nghiệp trong đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, chính sách này đòi hỏi phải có sự hợp tác và hỗ trợ tích cực từ phía Chính phủ, các tổ chức xã hội bởi lẽ người dân - đặc biệt là những người nghèo - không phải lúc nào cũng hiểu rõ được quyền của mình và thực hiện đầy đủ các quyền đó.

### ***c. Nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế***

Có thể hiểu đây là việc Chính phủ can thiệp làm thay đổi hành vi doanh nghiệp bằng việc tạo ra thị trường hay sử dụng các nguyên tắc thị trường, từ đó tạo ra các động cơ về kinh tế đối với doanh nghiệp trong quyết định đầu tư và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường. Công cụ này dựa trên luận cứ của kinh tế học môi trường cho rằng trong quá trình sản xuất, doanh nghiệp sử dụng một số loại sản phẩm/dịch vụ môi trường nhưng không phải trả tiền (sự thất bại của thị trường). Bên cạnh đó, có trường hợp doanh nghiệp không phải trả tiền để bù đắp những thiệt hại kinh tế - xã hội mà quá trình sản xuất gây nên cho môi trường sinh thái và con người. Vì vậy, Chính phủ phải có chính sách để "tạo lập" thị trường cho các tài sản và dịch vụ môi trường này hoặc sử dụng nguyên tắc thị trường để buộc những người gây ô nhiễm phải chi trả.

Để thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng trên, Chính phủ có thể áp dụng các loại công cụ kinh tế như sau:

- Công cụ kinh tế *sử dụng nguyên tắc thị trường*. Bao gồm: các loại thuế/phí ô nhiễm;

trợ cấp để hỗ trợ các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm của doanh nghiệp; chế độ đặt cọc - hoàn trả buộc doanh nghiệp có tiềm năng gây ô nhiễm phải "ký quỹ" trước khoản tiền hay tài sản có giá và chỉ được hoàn trả lại nếu như sau đó thực hiện đúng cam kết không vi phạm qui định về bảo vệ môi trường.

- Công cụ kinh tế nhằm *tạo lập thị trường* như: chế độ trao quyền sở hữu hay tạo thị trường mua bán quyền và giấy phép ô nhiễm.

Nhóm chính sách sử dụng công cụ kinh tế được coi là có một số đặc tính ưu việt như chúng không chỉ làm thay đổi hành vi của doanh nghiệp theo hướng có lợi cho môi trường mà đồng thời còn tạo nên nguồn thu cho ngân sách từ những khoản thu thuế, phí, đặt cọc hoàn trả... Nếu được sử dụng có hiệu quả, những công cụ kinh tế sẽ tạo cho doanh nghiệp có cơ hội cân nhắc một cách linh hoạt phương án tối ưu đối với họ để vừa lựa chọn được biện pháp có lợi cho môi trường, nhưng đồng thời có thể giúp doanh nghiệp giảm chi phí.

Tuy nhiên, sử dụng công cụ kinh tế đối với doanh nghiệp không phải là không có nhược điểm, đặc biệt là liên quan tới những vấn đề kỹ thuật khi áp dụng. Chẳng hạn, nếu như mức thu thuế, phí được xác định quá thấp thì chính sách sử dụng công cụ kinh tế sẽ không đem lại kết quả làm thay đổi hành vi của doanh nghiệp do họ sẽ chỉ nộp thuế mà vẫn tiếp tục gây ô nhiễm. Hay, việc áp dụng cùng lúc thuế ô nhiễm đối với nhiều loại chất (khí, rắn, lỏng) sẽ đòi hỏi phải có sự tính toán, hướng dẫn cận kề về cách thức xác định mức thuế cho doanh nghiệp và người đi thu thuế...

### **1.3.2. Chính sách khuyến khích tài chính hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường**

Các loại công cụ khuyến khích tài chính thường được sử dụng để hỗ trợ doanh nghiệp gồm:

- Quỹ môi trường được sử dụng để hỗ trợ nguồn vốn cho vay với lãi suất ưu đãi để doanh nghiệp đầu tư cho các dự án bảo vệ môi trường của mình, hỗ trợ dịch vụ tư vấn hay cung cấp thông tin về công nghệ thân môi trường...

- Các chương trình cụ thể tài trợ riêng cho doanh nghiệp để đầu tư cho bảo vệ môi trường (có thể từ nguồn viện trợ ODA hay từ nguồn ngân sách cấp) dưới dạng trợ cấp hay cho vay không lãi.

- Các dự án hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu triển khai về bảo vệ môi trường, công nghệ sạch và thân môi trường, công nghệ xử lý ô nhiễm...

- Chính sách khuyến khích tài chính khác được thực hiện dưới dạng như cung cấp tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp có hợp phần đầu tư cho bảo vệ môi trường, miễn giảm thuế cho doanh nghiệp có dự án đầu tư có lợi cho môi trường, hỗ trợ các điều kiện khác như đất đai, mặt bằng cho dự án bảo vệ môi trường,...

- Qui định về tài chính doanh nghiệp, chẳng hạn như hướng dẫn họ hạch toán riêng khoản đầu tư và chi phí về bảo vệ môi trường của doanh nghiệp và thể hiện trong bảng quyết toán hàng năm của mình; qui định doanh nghiệp phải thực hiện hạch toán chi phí bảo vệ môi trường, phân tích tình hình hàng năm về đầu tư và tình hình tuân thủ qui định về bảo vệ môi trường để từ đó, doanh nghiệp có sự cân nhắc trong việc ra các quyết định có lợi hơn về kinh tế, nhưng đồng thời có lợi cho môi trường trong năm tiếp theo (do giảm thiểu ô nhiễm bằng các biện pháp tối ưu kinh tế).

- Bên cạnh những chính sách khuyến khích tài chính trực tiếp nêu trên, chính phủ có thể thực hiện một số chính sách khuyến khích gián tiếp như hỗ trợ về thông tin, tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ môi trường...

## **2. Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp và những chính sách hiện hành thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp cho BVMT ở Việt Nam**

### **2.1. Thực trạng đầu tư của doanh nghiệp cho bảo vệ môi trường**

Số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê trong các năm 2002, 2004 và 2005 cho thấy một thực tế là các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung vẫn chưa quan tâm tới đầu tư cho bảo vệ môi trường. Điều này thể hiện ở một số điểm đáng chú ý dưới đây.

Trong tổng số doanh nghiệp được xem xét trong giai đoạn 2002-2005, chỉ có từ 8-16% doanh nghiệp có lắp đặt thiết bị, công trình xử lý môi trường. Giá trị của các trang thiết bị và công trình bảo vệ môi trường trung bình của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm điều tra đạt cực điểm 2,4 tỷ đồng năm 2004, nhưng lại tụt giảm còn 1,8 tỷ đồng vào năm 2005. Rõ ràng là giá trị tài sản nói trên của doanh nghiệp là quá thấp so với yêu cầu xử lý tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất kinh doanh của họ tới môi trường.

Tỷ lệ doanh nghiệp có đầu tư cho xây lắp thiết bị, công trình bảo vệ môi trường trong năm điều tra rất thấp, chỉ đạt từ 4-7% số doanh nghiệp điều tra. Tỷ lệ doanh nghiệp có chi thường xuyên cho công tác bảo vệ môi trường thậm chí còn thấp hơn, chỉ đạt từ 3-5% (Bảng 1). Điều này cho thấy một thực tế là doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm tới đầu tư cho bảo vệ môi trường. Hơn nữa, nếu có đầu tư thì không phải doanh nghiệp nào sau đó cũng vận hành thường xuyên các thiết bị, công trình xử lý chất thải, thậm chí có thể chỉ đầu tư lắp đặt xong rồi để đó không vận hành thiết bị. Số liệu điều tra cũng cho thấy một thực tế là doanh nghiệp chỉ chủ yếu đầu tư cho thiết bị xử lý ô nhiễm (đầu tư cuối đường ống) chứ chưa quan tâm tới đầu tư để phòng ngừa ô nhiễm và chỉ cho các hoạt động bảo vệ môi trường khác.

· **Bảng 1.** Chi cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp Việt Nam thời kỳ 2002-2005.

| Hạng mục chi                                             | 2002                             |                       | 2004                             |                       | 2005                             |                       |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|                                                          | Tỷ trọng doanh nghiệp đã chi (%) | Tổng chi (triệu đồng) | Tỷ trọng doanh nghiệp đã chi (%) | Tổng chi (triệu đồng) | Tỷ trọng doanh nghiệp đã chi (%) | Tổng chi (triệu đồng) |
| - Chi đầu tư xây lắp thiết bị công trình xử lý chất thải | 7                                | 510.042               | 4                                | 350.753               | 4                                | 371.708               |
| - Chi thường xuyên cho bảo vệ môi trường                 | 5                                | 101.788               | 3                                | 162.489               | 4                                | 437.190               |

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra doanh nghiệp năm 2002, 2004, 2005.

Theo loại hình sở hữu, Bảng 2 cho thấy doanh nghiệp nhà nước có mức đầu tư trung bình cho bảo vệ môi trường trong năm cao nhất, sau đó tới doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư

nhân trong nước. Tuy nhiên, nếu xét về mức chi thường xuyên thì doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại đứng đầu, sau đó tới doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong nước.

**Bảng 2.** Chi cho bảo vệ môi trường của doanh nghiệp theo loại hình sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

| Mục chi                                        | 2002  | 2004   | 2005   |
|------------------------------------------------|-------|--------|--------|
| <b>A. Chi thường xuyên:</b>                    |       |        |        |
| Doanh nghiệp nhà nước                          | 126,8 | 558,4  | 479    |
| Doanh nghiệp tư nhân                           | 44,1  | 252,9  | 77,6   |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài          | 337,7 | 430,1  | 1762,3 |
| <b>B. Đầu tư xây lắp thiết bị, công trình:</b> |       |        |        |
| Doanh nghiệp nhà nước                          | 769,1 | 1174,1 | 2171,5 |
| Doanh nghiệp tư nhân                           | 100,7 | 78,2   | 146,7  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài          | 380,3 | 544,7  | 3522,9 |
| <b>Tổng chi của doanh nghiệp (A+B)</b>         |       |        |        |
| Doanh nghiệp nhà nước                          | 895,9 | 1732,5 | 2219,4 |
| Doanh nghiệp tư nhân                           | 144,8 | 331,1  | 224,3  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài          | 718   | 974,8  | 5285,2 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Điều tra doanh nghiệp năm 2002, 2004, và 2005.

(Xem tiếp kỳ sau)



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- Đảng cộng sản Việt Nam, (2004), *Nghị quyết 41/NQ-TU của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Ngày 15 tháng 11 năm 2004, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001.
- Đảng Cộng sản Việt Nam, (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
- Ngân hàng Thế giới (1999), *Xanh hóa công nghiệp: Vai trò mới của Cộng đồng, Thị trường và Chính phủ*, Nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới do Ngân hàng tái thiết và phát triển kinh tế ấn hành.
- Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Bảo vệ môi trường*, Luật số 52/2005/QH11 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa 11.
- Tổng cục Thống kê, *Điều tra doanh nghiệp Việt Nam* (các năm 2002, 2004 và 2005).
- Trung tâm sản xuất Sạch hơn (2005), *Báo cáo phân tích thực trạng sản xuất sạch hơn ở Việt Nam*.
- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, (1996), *Đổi mới quản lý kinh tế và môi trường sinh thái*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

### Tiếng Anh

- Asia Development Bank (2005), *Asian Environmental Outlook 2005-Making Profits, Protecting our Planet*, Corporate Responsibility for Environmental Performance in Asia and Pacific, Manila, Philippines.
- Asian Development Bank, (2006), *Key Indicators*, 2006.
- Burton Hamner (2001), "Đầu tư cho sản xuất sạch hơn", Tài liệu tham khảo của Washington dịch sang tiếng Việt.
- Eurostat (2005), *Environment Expenditure Statistics*, Industry Data Collection Handbook.
- Holliday C. và Pepper J. (2001), "Sustainability through the Market – Seven Keys to Success. Geneva", Đăng tải trên trang web: <http://www.wbcsd.ch>.
- International Financial Corporation (IFC), "Developing Value", An official Report in manuscript, 2002.
- OECD (1996): *Pollution Abatement and Control Expenditure in OECD Countries*, Report in 1996.
- OECD (2006), "Environmental Performance Review of China: Conclusions and Recommendations", Working Party on Environmental Performance.
- OECD (2007a), *Business and the Environment: Policy Incentives and Corporate Responses*, OECD Publishing 4-2007.
- OECD (2007b), "Pollution Abatement and Control Expenditure in OECD Countries", Working group on Environmental Information and Outlook.
- Peter Sand (2002), "The right to know: Information Disclosure by Government and Industries", Presentation paper at Conference on December 7 2002 in Berlin on "Human Dimension of Global Environmental Change: Knowledge for Sustainability Transition".
- UN Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP) (2006): "Green Growth at a Glance: The way forward for Asia and Pacific", United Nations publications.
- United Nations Environment Program (UNEP) & Environmental Economic Units (EEU) (1994): *Economic Instruments for Environmental Management and Sustainable Development*, Environmental Economics Series Paper No 6. 1994.